

hợp, nếu lớn thì có thể phân bổ dần vào chi phí của các kỳ sau.

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của hoạt động kinh doanh, tài chính và bất thường không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thì chi phí của doanh nghiệp bao gồm cả tiền thuế giá trị gia tăng (đầu vào).

4.2. Doanh nghiệp có phát sinh các khoản chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ của liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh chi phí.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 76/TC-TCĐN ngày 15/11/1996 của Bộ Tài chính và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ có hiệu lực.

2. Cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp nhà nước thực hiện việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm theo các quy định trong Thông tư này.

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các doanh nghiệp nhà nước kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 64/1999/TT-BTC ngày 07/6/1999 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong các doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ về Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/CP nói trên;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý các quỹ trong các doanh nghiệp nhà nước như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

Thông tư này áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh, bao gồm Tổng công ty, các doanh nghiệp thành viên hạch toán kinh tế của Tổng công ty, doanh nghiệp độc lập khác thuộc mọi ngành kinh tế do Trung ương và địa phương quản lý.

Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích được thành lập theo Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ; các doanh nghiệp trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu được thành lập theo Quyết định số 68/1998/QĐ-TTg ngày 27/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện chế độ phân phối lợi nhuận riêng, không áp dụng Thông tư này.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

A. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Lợi nhuận thực hiện cả năm là kết quả kinh

doanh của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

a) Lợi nhuận hoạt động kinh doanh: Là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm tài chính của doanh nghiệp.

b) Lợi nhuận hoạt động khác bao gồm:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính là số thu lớn hơn số chi phí của các hoạt động tài chính, bao gồm: hoạt động cho thuê tài sản; mua bán chứng khoán; mua bán ngoại tệ; lãi tiền gửi ngân hàng thuộc vốn kinh doanh; lãi cho vay vốn; lợi tức cổ phần và lợi nhuận được chia từ phần vốn góp liên doanh, hợp doanh; hoàn nhập số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Lợi nhuận hoạt động bất thường là số thu lớn hơn số chi của các hoạt động bất thường, bao gồm: khoản phải trả nhưng không trả được do phía chủ nợ; khoản nợ khó đòi đã duyệt bỏ nay thu hồi được; lợi nhuận từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; khoản thu vật tư, tài sản thừa sau khi đã bù trừ hao hụt mất mát; khoản chênh lệch do thanh lý, nhượng bán tài sản; lợi nhuận các năm trước phát hiện năm nay; hoàn nhập số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi; tiền trích bảo hành sản phẩm còn thừa khi hết hạn bảo hành.

2. Nhà nước để lại khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhằm mục đích chủ yếu bổ sung vốn kinh doanh, lập quỹ dự phòng tài chính để tự bù đắp một phần rủi ro; đồng thời chăm lo lợi ích vật chất cho người lao động trong doanh nghiệp.

B. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Sau khi chuyển lỗ theo Điều 22 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập theo Luật định, lợi nhuận còn lại được phân phối theo trình tự sau đây:

1. Bù khoản lỗ các năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

2. Nộp tiền thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành;

3. Trả tiền phạt vi phạm pháp luật nhà nước như: vi phạm luật thuế, luật giao thông, luật môi trường, luật thương mại và quy chế hành chính..., sau khi đã trừ tiền bồi thường tập thể hoặc cá nhân gây ra (nếu có);

4. Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế;

5. Chia lãi cho các đối tác góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có);

6. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản (1, 2, 3, 4, 5) được phân phối như sau:

6.1. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính. Khi số dư của quỹ này bằng 25% vốn điều lệ của doanh nghiệp thì không trích nữa;

6.2. Trích tối thiểu 50% vào quỹ đầu tư phát triển;

6.3. Trích 5% vào quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Khi số dư quỹ này đạt 6 tháng lương thực hiện của doanh nghiệp thì không trích nữa;

6.4. Đối với một số ngành đặc thù (như ngân hàng thương mại, bảo hiểm,...) mà pháp luật quy định phải trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế thì doanh nghiệp trích lập theo các quy định đó;

6.5. Chia lãi cổ phần trong trường hợp phát hành cổ phiếu;

6.6. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ (6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5) được trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi. Mức trích tối đa cho cả 2 quỹ căn cứ vào tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước (vốn nhà nước nói ở đây là số trung bình cộng của số dư vốn nhà nước tại các thời điểm 1/1 và cuối mỗi quý của năm), như sau:

a) 3 tháng lương thực hiện cho các trường hợp:

- Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận nói trên năm nay bằng hoặc cao hơn năm trước.

- Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư mở rộng kinh doanh đang trong thời gian được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước nếu có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn năm trước khi đầu tư.

b) 2 tháng lương thực hiện, nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay thấp hơn năm trước.

Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) sau khi lấy ý kiến tham gia của Ban Chấp hành công đoàn quyết định tỷ lệ phân chia số tiền vào mỗi quỹ.

Sau khi trích đủ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo mức quy định trên thì bổ sung toàn bộ số lợi nhuận còn lại vào quỹ đầu tư phát triển.

7. Thủ tục và thời điểm trích lập các quỹ:

7.1. Trên cơ sở báo cáo tài chính hàng quý về số lợi nhuận thực hiện, doanh nghiệp kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, lợi nhuận còn lại được tạm trích vào các quỹ quy định ở Mục II nói trên, nhưng số tạm trích vào các quỹ không vượt quá 70% tổng số lợi nhuận sau thuế của quý đó.

7.2. Sau khi công bố công khai báo cáo tài chính năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, doanh nghiệp được phân phối toàn bộ số lợi nhuận sau thuế cả năm theo quy định ở Mục B Thông tư này.

C. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CÁC QUỸ DOANH NGHIỆP

1. Quỹ đầu tư phát triển để:

1.1. Bổ sung vào vốn kinh doanh của Nhà nước:

- Để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp;

- Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành;

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước làm nhiệm vụ thu mua, chế biến nông, lâm, hải sản được dùng quỹ này để trực tiếp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, hoặc cho các thành phần kinh tế khác vay vốn phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng quản trị, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

1.2. Trích nộp quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty nhà nước (nếu là thành viên của Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định hàng năm.

1.3. Trường hợp cần thiết, Nhà nước có thể điều động một phần quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để đầu tư phát triển doanh nghiệp nhà nước khác. Bộ Tài chính, sau khi thống nhất với cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, quyết định việc điều động này.

2. Quỹ dự phòng tài chính để:

2.1. Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

2.2. Trích nộp để hình thành quỹ dự phòng tài chính của Tổng công ty (nếu là thành viên của Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định hàng năm.

3. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm để:

3.1. Trợ cấp cho người lao động đã làm việc tại doanh nghiệp từ một năm trở lên bị mất việc làm tạm thời theo quy định của Nhà nước; chi đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang công việc mới, đặc biệt là đào tạo nghề dự phòng cho lao

động nữ của doanh nghiệp. Quỹ này chỉ dùng trợ cấp cho người lao động mất việc làm do các nguyên nhân khách quan như: lao động dôi ra vì thay đổi công nghệ, do liên doanh, do thay đổi tổ chức trong khi chưa bố trí công việc khác, hoặc chưa kịp giải quyết cho thôi việc.

3.2. Đối với những doanh nghiệp là thành viên của Tổng công ty nhà nước, mà việc trợ cấp mất việc làm do Tổng công ty đảm nhận theo Quy chế tài chính Tổng công ty thì doanh nghiệp thành viên trích nộp để hình thành quỹ dự phòng trợ cấp mất việc của Tổng công ty theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định hàng năm.

Mức trợ cấp cho từng trường hợp cụ thể do Giám đốc quyết định sau khi có ý kiến của Chủ tịch công đoàn doanh nghiệp.

4. Quỹ phúc lợi để:

4.1. Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của doanh nghiệp, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận.

4.2. Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên doanh nghiệp.

4.3. Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội (các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng...).

4.4. Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp.

4.5. Ngoài ra có thể chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của doanh nghiệp đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

4.6. Trích nộp để hình thành quỹ phúc lợi tập trung của Tổng công ty (nếu là thành viên Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định.

Giám đốc doanh nghiệp phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn doanh nghiệp để quản lý và sử dụng quỹ này.

5. Quỹ khen thưởng để:

5.1. Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp. Mức thưởng do Giám đốc doanh nghiệp quyết định sau khi có ý kiến tham gia của tổ chức Công đoàn và trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

5.2. Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài doanh nghiệp có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mức thưởng do Giám đốc doanh nghiệp quyết định.

5.3. Trích nộp để hình thành quỹ khen thưởng tập trung của Tổng công ty (nếu là thành viên Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định.

D. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về xác định chính xác các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp, phân phối và sử dụng các khoản lợi nhuận sau thuế theo đúng các quy định tại Thông tư này.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp phải công khai trước các cơ quan quản lý của Nhà nước và tập thể lao động của doanh nghiệp.

2. Cơ quan quản lý tài chính nhà nước có trách nhiệm kiểm tra việc phân phối các khoản lợi nhuận sau thuế, việc trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Thông tư này.

Nếu phát hiện doanh nghiệp thực hiện sai thì yêu cầu các doanh nghiệp phải sửa sai. Nếu vi

phạm thì tùy theo lỗi nặng nhẹ mà áp dụng các hình thức thích hợp: xử lý phạt hành chính, bồi thường vật chất hoặc bị giảm trừ 2 quỹ phúc lợi và khen thưởng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này áp dụng cho việc phân phối lợi nhuận sau thuế từ năm tài chính 1999 và thay thế cho Thông tư số 70/TC-TCDN ngày 05/11/1996 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan quản lý doanh nghiệp và các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 65/1999/TT-BTC ngày 07/6/1999 hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13/2/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước như sau:

I. MỤC ĐÍCH CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

- Thực hiện đúng đắn quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

- Thông báo cho các cơ quan quản lý của Nhà nước có căn cứ đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp tăng cường quản lý doanh nghiệp.

- Là căn cứ để các nhà đầu tư trong và ngoài nước nghiên cứu và quyết định việc đầu tư vào doanh nghiệp; các chủ nợ đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

II. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

1. Công khai đối với nhà nước:

- Hàng năm, doanh nghiệp nhà nước độc lập, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập và phần hạch toán tập trung của Tổng công ty nhà nước phải lập và gửi báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước theo quy định hiện hành. Các Tổng công ty nhà nước phải tổng hợp và gửi báo cáo tài chính toàn Tổng công ty cho cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước cùng cấp,